UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **SỞ NỘI VỤ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 758/QĐ-SNV	*Hải Phòng, ngày 20 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 Kinh phí thực hiện chính sách chế độ ưu đãi người có công với cách mạng *(Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu)*

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

Căn cứ Quyết định số 59/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 2025 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về phân cấp quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Người có công,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 - Kinh phí thực hiện chính sách chế độ ưu đãi người có công với cách mạng *(Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu)* cho Văn phòng HĐND-UBND/Phòng Văn hóa xã hội các xã, phường, đặc khu, Văn phòng Sở *(theo Phụ lục đính kèm).*

Điều 2: Căn cứ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2026 - Kinh phí thực hiện chính sách chế độ ưu đãi người có công với cách mạng *(Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu)* được giao, Thủ trưởng các đơn vị, Chánh Văn phòng

HĐND-UBND/Trưởng phòng Văn hóa xã hội các xã, phường, đặc khu tổ chức quản lý, sử dụng, thanh quyết toán theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3: Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị, Chánh Văn phòng HĐND-UBND/Trưởng phòng Văn hóa xã hội các xã, phường, đặc khu và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- UBND thành phố; (để b/c)
- KBNN khu vực III;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- GĐ, PGĐ Huy;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NỘI VỤ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Sái Thị Yến

Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng
Chương: 435

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nhị Chiểu
Mã số: 1144840
Mã KBNN nơi giao dịch: 0081

(Kèm theo Quyết định số 758/QĐ-SNV ngày 20/5/2026 của Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	**TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**	**0**
1	***Số thu phí, lệ phí***	*0*
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**0**
2.1	***Chi sự nghiệp***	*0*
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	***Chi quản lý hành chính***	*0*
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**0**
3.1	***Lệ phí***	
3.2	***Phí***	
II	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**224.345.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	**Nghiên cứu khoa học**	**0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (L130-K133)**	**0**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	**Chi bảo đảm xã hội (L370-K371)**	224.345.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0

STT	Nội dung	Tổng số
	A. CHÍNH SÁCH VÀ HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	0
	I. CHI TRẢ CÁC LOẠI TRỢ CẤP, CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI THƯỜNG XUYÊN	0
	1. Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	0
	2. Trang cấp DCCH và phương tiện trợ giúp cho NCC	0
	3. Chi hỗ trợ chăm sóc y tế; phục hồi sức khỏe tại các cơ sở nuôi dưỡng; thanh toán dịch vụ ngoài Quỹ BHYT và điều dưỡng NCC với cách mạng	0
	- Hỗ trợ chăm sóc y tế; phục hồi sức khỏe tại các cơ sở nuôi dưỡng và thanh toán dịch vụ ngoài Quỹ BHYT	0
	- Điều dưỡng phục hồi sức khỏe	0
	II. CHI TRỢ CẤP 1 LẦN: Đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các đối tượng theo Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (đã bao gồm Phí quản lý)	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	224.345.000
	A. CHÍNH SÁCH VÀ HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	224.345.000
	I. CHI CÔNG VIỆC	224.345.000
	1. Hỗ trợ phục vụ công tác điều dưỡng tập trung	0
	2. Chi hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng thương binh và điều dưỡng NCC với cách mạng	0
	- Hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công	0
	- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công	0
	- Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC	0
	3. Chi công tác Mộ và Nghĩa trang liệt sỹ	0
	4. Chi cho công tác quản lý	224.345.000
	- Kinh phí chi công tác quản lý theo tỷ lệ	224.345.000
	- Hỗ trợ khác phục vụ công tác quản lý	0
6	**Chi sự nghiệp kinh tế**	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	